

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT & KINH DOANH  
VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 31/12/2016

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT & KINH DOANH  
VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 31/12/2016**



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

# CÔNG TY CP SẢN XUẤT & KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0101854047 ngày 05/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1, 2, 3 và 4 ngày 06/04/2016.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là: Xuất nhập khẩu, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng hầm lò, vỏ bao xi măng, lưới thép nóc lò, nhiên liệu và dầu mỡ phụ.

Công ty có trụ sở tại Tổ 12, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội và 01 Chi nhánh đặt tại Thôn Trung, Xã Việt Hùng, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |  |
|----------------------|--|
| - Ông Phạm Đức Thiện | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2016) |
| - Ông Đồng Quang Lục | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bỏ nhiệm từ ngày 01/04/2016)   |
| - Ông Phạm Đức Khiêm | Ủy viên  |
| - Ông Lưu Văn Hưng   | Ủy viên  |
| - Ông Phạm Đình Tuấn | Ủy viên  |
| - Ông Ngô Minh Vinh  | Ủy viên  |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |  |
|-----------------------|--|
| - Ông Phạm Quang Khải | Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2016) |
| - Ông Phạm Đức Khiêm  | Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 01/04/2016)   |
| - Ông Ngô Minh Vinh   | Phó Giám đốc                             |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Hồng Hạnh | Trưởng ban kiểm soát |
| - Bà Lê Thị Hồng Cẩm  | Thành viên           |
| - Ông Tô Toàn Thắng   | Thành viên           |

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

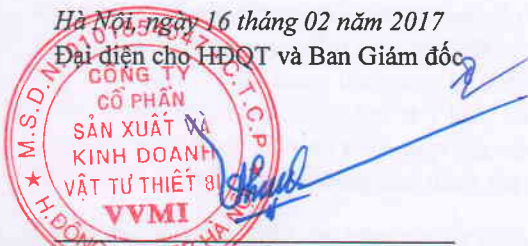
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



PHẠM ĐỨC KHIÊM

Giám đốc



Số 20 /2017/BCKT-BDO

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13  
Fax: +84 (0)4 37833914  
www.bdo.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh St  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016  
của Công ty Cổ phần Sản xuất & Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất & Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI, được lập ngày 16/02/2017 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất & Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI vào ngày 31/12/2016, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**PHẠM TIẾN HÙNG**  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1

**NGUYỄN THỊ LAN HOA**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2016-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.564.487.594</b>	<b>82.063.232.897</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>417.170.943</b>	<b>1.331.015.276</b>
1. Tiền	111		417.170.943	1.331.015.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.685.563.721</b>	<b>61.030.683.755</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	44.934.519.720	62.013.068.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	30.000.000	200.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	99.212.581	698.955.204
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(320.174.780)	(1.881.339.979)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	942.006.200	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>11.426.632.693</b>	<b>19.583.077.293</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.426.632.693	19.583.077.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.120.237</b>	<b>118.456.573</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	22.736.053	64.598.484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	12.384.184	53.858.089
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.233.333.329</b>	<b>8.328.116.265</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.362.500</b>	<b>7.362.500</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	7.362.500	7.362.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.132.229.782</b>	<b>8.129.581.919</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.132.229.782	8.129.581.919
- Nguyên giá	222		44.720.941.783	46.105.779.601
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.588.712.001)	(37.976.197.682)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>93.741.047</b>	<b>191.171.846</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	93.741.047	191.171.846
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>62.797.820.923</b>	<b>90.391.349.162</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47.208.834.518</b>	<b>76.026.098.369</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.197.159.051</b>	<b>75.861.695.638</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	25.982.085.471	33.276.870.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.254.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	725.765.403	946.886.472
4. Phải trả người lao động	314		5.367.716.789	7.345.204.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	40.895.832	44.039.883
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		76.363.632	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.632.543.161	8.368.896.190
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	8.028.184.061	23.698.384.507
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	2.342.350.702	2.181.413.672
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.675.467</b>	<b>164.402.731</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.545.467	162.272.731
4. Phải trả dài hạn khác	337		2.130.000	2.130.000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.588.986.405</b>	<b>14.365.250.793</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>15.588.986.405</b>	<b>14.365.250.793</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	6.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.500.000.000	6.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	4.745.136.457
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.088.986.405	3.620.114.336
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>62.797.820.923</b>	<b>90.391.349.162</b>

*Hy L*

*DM*



NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG  
Người lập

PHẠM ĐÌNH TUẤN  
Kế toán trưởng

PHẠM ĐỨC KHIÊM  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	346.924.474.423	409.112.683.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	346.924.474.423	409.112.683.734
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	312.767.511.232	371.987.998.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.156.963.191	37.124.685.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	444.971.610	41.183.290
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.688.689.917	1.921.395.840
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.302.626.723	1.834.421.726
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	15.116.142.911	14.786.427.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.791.437.780	15.585.867.196
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.005.664.193	4.872.177.771
11. Thu nhập khác	31	VI.8	267.020.069	818.181
12. Chi phí khác	32	VI.8	643.212.278	5.227.724
13. Lợi nhuận khác	40		(376.192.209)	(4.409.543)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.629.471.984	4.867.768.228
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.089.912.632	1.099.731.004
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.539.559.352	3.768.037.224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.179	4.368
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017



NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG

Người lập



PHẠM ĐÌNH TUẤN

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC KHIÊM

Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MA SỐ	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.629.471.984	4.867.768.228
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.724.830.319	5.680.074.112
- Các khoản dự phòng	03	(1.561.165.199)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	386.063.194	58.469.419
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.491.388)	(18.662.013)
- Chi phí lãi vay	06	1.302.626.723	1.834.421.726
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	8.465.335.633	12.422.071.472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.906.285.233	(10.722.589.854)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.156.444.600	1.366.659.088
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.071.721.067)	(11.471.407.153)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	139.293.230	1.061.961.361
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.302.626.723)	(1.822.085.516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.726.481.650)	(931.940.309)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	839.685.365	794.515.033
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.038.871.714)	(1.698.453.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.367.342.907	(11.001.269.009)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(727.478.182)	(692.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.491.388	18.662.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(710.986.794)	(673.337.987)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	179.436.565.399	225.981.416.237
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(195.106.765.845)	(216.314.221.215)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(900.000.000)	(900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.570.200.446)	8.767.195.022
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(913.844.333)</b>	<b>(2.907.411.974)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.331.015.276	4.238.427.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	417.170.943	1.331.015.276

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017



NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG

Người lập

PHẠM ĐÌNH TUẤN

Kế toán trưởng

PHẠM ĐỨC KHIÊM

Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0101854047 ngày 05/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1, 2, 3 và 4 ngày 06/04/2016.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

- *Bán buôn chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Kinh doanh vỏ bao xi măng; Kinh doanh lưới thép nóc lò.*
- *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống*
- *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh nhiên liệu và dầu mỡ phụ.*
- *Vận tải hàng hóa đường bộ.*
- *Sản xuất bao bì bằng gỗ.*
- *Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.*

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở tại Tổ 12, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội và 01 Chi nhánh đặt tại Thôn Trung, Xã Việt Hùng, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đến 31/12/2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 260 người.

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư số 206/2009/TT - BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006;
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:
  - + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Các khoản phải trả.
  - + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả.  
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:
  - + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá theo Công văn số 0029/CMV - KTTKTC ngày 05/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là 22.790 VND/USD và tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 31/12/2016 là 3.304 VND/CNY.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:* Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị quản lý	03- 05 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Thiết bị văn phòng và công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.
- Thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn TSCĐ. Các chi phí này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích. Chi phí phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, phụ cấp HĐQT, chi phí may đồng phục và chi phí học tập, khảo sát.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

**Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn**

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/04/2016, vốn điều lệ của Công ty là: 12.500.000.000 đồng được chia làm 1.250.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông với cơ cấu như sau:

Tên cổ đông	Vốn điều lệ		
	Theo ĐKKD	Tỷ lệ theo ĐKKD	Thực tế tại ngày 31/12/2016
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.375.000.000	51%	6.375.000.000
Các cổ đông còn lại	6.125.000.000	49%	6.125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>12.500.000.000</b>

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng hóa thương mại (*vỏ bao xi măng, xi măng, lưới thép, vật tư phụ tùng, phụ kiện hầm lò*) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ (*cho thuê địa điểm, kho bãi*) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và các dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng** bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận kinh doanh, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê mua văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai (các kỳ sau) tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm hiện hành (chênh lệch tạm thời phải chịu thuế kỳ này (\*)) nhân với thuế suất thuế TNDN). Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế này không còn ảnh hưởng đến lợi nhuận tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ (i)	54.072.664	458.056.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	363.098.279	872.958.442
<b>Cộng</b>	<b>417.170.943</b>	<b>1.331.015.276</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2016 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	54.072.664
<b>Cộng</b>	<b>54.072.664</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

	VND
Tài khoản VND	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh	168.632.916
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	105.103.216
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	50.405.155
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - Chi nhánh Trà Cổ	1.063.295
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - Chi nhánh Đông Hà nội	26.119.536
+ Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Hoàng Mai	11.774.161
<b>Cộng</b>	<b>363.098.279</b>

**2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Khe Chàm TKV	1.465.444.900	12.860.924.839
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	10.079.044.498	9.051.403.700
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang-VVMI	5.170.000.000	4.539.251.750
Các khách hàng còn lại	28.220.030.322	35.561.488.241
<b>Cộng</b>	<b>44.934.519.720</b>	<b>62.013.068.530</b>

**2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 1. Giao dịch với các bên liên quan.

**3. Trả Trước người bán**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP KD&XNK Khí gas hóa lỏng Vạn Lộc	30.000.000	200.000.000

**4. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>4.1 Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Phải thu người lao động	45.106.725	126.304.170
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	44.729.731	572.651.034
Phải thu thuế đất Ô Cách	1.433.776	-
Phải thu khác	7.942.349	-
<b>Cộng</b>	<b>99.212.581</b>	<b>698.955.204</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)**

<u>4.2</u> <u>Phải thu khác dài hạn</u>	31/12/2016	01/01/2016
Ký cược, ký quỹ dài hạn	7.362.500	7.362.500
<b>Cộng</b>	<b>7.362.500</b>	<b>7.362.500</b>

**5. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Xi măng Tiên Kiên	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty Xi măng Lào Cai	-	-	1.561.165.199	-
<b>Cộng</b>	<b>320.174.780</b>	<b>-</b>	<b>1.881.339.979</b>	<b>-</b>

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho				
Đồng hồ đo áp lực cột ký hiệu HC 45	01	40.770.200	-	-
Trạm bơm nhũ hóa BRW 200/31.5	01	901.236.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>02</b>	<b>942.006.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.459.167.022	-	8.909.245.151	-
Công cụ dụng cụ	172.664.750	-	108.301.672	-
Chi phí SXKD dở dang	3.720.518.262	-	3.247.599.084	-
Thành phẩm	4.710.485.082	-	6.375.615.187	-
Hàng hoá	288.884.727	-	942.316.200	-
Hàng gửi bán	74.912.850	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.426.632.693</b>	<b>-</b>	<b>19.583.077.293</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>8.1</u> <u>Chi phí trả trước ngắn hạn</u>	
- Thiết bị văn phòng	22.736.053	64.598.484
<b>Cộng</b>	<b>22.736.053</b>	<b>64.598.484</b>
<u>8.2</u> <u>Chi phí trả trước dài hạn</u>		
- Thiết bị văn phòng	93.741.047	143.608.575
- Máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn TSCĐ	-	47.563.271
<b>Cộng</b>	<b>93.741.047</b>	<b>191.171.846</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	12.421.853.926	29.299.503.432	4.148.132.334	236.289.909	-	46.105.779.601
Mua trong năm	-	-	727.478.182	-	-	727.478.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.112.316.000)	-	-	-	(2.112.316.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>12.421.853.926</b>	<b>27.187.187.432</b>	<b>4.875.610.516</b>	<b>236.289.909</b>	<b>-</b>	<b>44.720.941.783</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	8.227.592.746	26.544.310.310	2.982.123.948	222.170.678	-	37.976.197.682
Khấu hao trong năm	722.602.668	2.291.638.594	696.469.826	14.119.231	-	3.724.830.319
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.112.316.000)	-	-	-	(2.112.316.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>8.950.195.414</b>	<b>26.723.632.904</b>	<b>3.678.593.774</b>	<b>236.289.909</b>	<b>-</b>	<b>39.588.712.001</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	4.194.261.180	2.755.193.122	1.166.008.386	14.119.231	-	8.129.581.919
Tại ngày 31/12/2016	<b>3.471.658.512</b>	<b>463.554.528</b>	<b>1.197.016.742</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.132.229.782</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 31.043.759.798 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay - đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Phải trả người bán****10.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	9.299.802.066	9.299.802.066	7.553.621.688	7.553.621.688
Công ty TNHH TM và DV Thanh Xuân Hà Nội	240.318.293	240.318.293	5.983.635.858	5.983.635.858
Các nhà cung cấp còn lại	16.441.965.112	16.441.965.112	19.739.612.511	19.739.612.511
<b>Cộng</b>	<b>25.982.085.471</b>	<b>25.982.085.471</b>	<b>33.276.870.057</b>	<b>33.276.870.057</b>

**10.2 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 1. Giao dịch với các bên liên quan.

**11. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2016	1/1/2016
Công ty TNHH SX và KDTM Tân Tiến	1.254.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.254.000</b>	<b>-</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	627.042.255	4.773.674.201	4.869.590.183	531.126.273
Thuế xuất, nhập khẩu	-	248.192.815	248.192.815	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.214.217	1.601.906.563	1.726.481.650	194.639.130
Thuế thu nhập cá nhân	630.000	159.545.350	160.175.350	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	868.963.336	868.963.336	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	117.021.176	117.021.176	-
<b>Cộng</b>	<b>946.886.472</b>	<b>7.773.303.441</b>	<b>7.994.424.510</b>	<b>725.765.403</b>

**12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2016	1/1/2016
Thuế TNCN nộp thừa	9.121.422	25.181.018
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	3.262.762	28.677.071
<b>Cộng</b>	<b>12.384.184</b>	<b>53.858.089</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(Tiếp theo)****13. Chi phí phải trả**

	31/12/2016	1/1/2016
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
+ Chi phí lãi vay phải trả	22.714.014	24.734.521
+ Chi phí kiểm toán	18.181.818	19.305.362
<b>Cộng</b>	<b>40.895.832</b>	<b>44.039.883</b>

**14. Phải trả khác**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Đóng góp quỹ VHXH	245.097.623	245.097.623	75.591.690	75.591.690
- Kinh phí công đoàn	-	-	20.251.690	20.251.690
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.387.445.538	4.387.445.538	8.273.052.810	8.273.052.810
+ Bảo lãnh thực hiện HĐ	200.000.000	200.000.000	90.000.000	90.000.000
+ Đặt cọc của cá nhân	1.870.000.000	1.870.000.000	4.422.030.000	4.422.030.000
+ Thuế đất Ô Cách	-	-	14.625.820	14.625.820
+ Quỹ khác	585.088.394	585.088.394	570.088.394	570.088.394
+ Phải trả khác	20.785.424	20.785.424	30.665.285	30.665.285
+ Thù lao	33.771.720	33.771.720	10.464.540	10.464.540
+ Cổ tức phải trả	1.500.000.000	1.500.000.000	900.000.000	900.000.000
+ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	177.800.000	177.800.000	2.235.178.771	2.235.178.771
<b>Cộng</b>	<b>4.632.543.161</b>	<b>4.632.543.161</b>	<b>8.368.896.190</b>	<b>8.368.896.190</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Anh	21.371.934.087	21.371.934.087	112.532.687.703	129.778.438.210	4.126.183.580	4.126.183.580
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	48.658.190.641	48.658.190.641	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Ba Đình	-	-	13.046.007.055	9.144.006.574	3.902.000.481	3.902.000.481
Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	2.326.450.420	2.326.450.420	5.199.680.000	7.526.130.420	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.698.384.507</b>	<b>23.698.384.507</b>	<b>179.436.565.399</b>	<b>195.106.765.845</b>	<b>8.028.184.061</b>	<b>8.028.184.061</b>

*Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Giấy nhận nợ	Số dư tại 31/12/2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	35/2016-HỆTDHM/NHCT144-VVMI ngày 15.6.2016	Giấy nhận nợ 13/12/2016	1.729.903.580	13/3/2017	5,9%	(i)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Ba Đình	1700-LAV-201600255 ngày 05/10/2016	Giấy nhận nợ ngày 02/12/2016	2.396.280.000	15/3/2017	5,9%	(ii)
<b>Cộng</b>			<b>8.028.184.061</b>			

**i:** Quyền phải thu số 13/2014/HỆTCQPT/NHCT144-VVMI ký ngày 3.5.2014; thẻ chấp bất động sản theo hợp đồng số 01/2013/HỆTC ký ngày 15/6/2013; thẻ chấp bất động sản theo hợp đồng số 37/2015HỆTCBĐS/NHCT144-VVMI

**ii:** Xe Hino 29C-422.37 ; xe Foton 29C-647.80 và toàn bộ tài sản hợp pháp của công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>3.459.274.639</b>		<b>3.185.153.820</b>	-	<b>12.644.428.459</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.768.037.224	3.768.037.224
Tăng khác	-	1.285.861.818	-	1.720.822.334	-	3.006.684.152
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.285.861.818)	(3.768.037.224)	(5.053.899.042)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>4.745.136.457</b>		<b>3.620.114.336</b>	-	<b>14.365.250.793</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.539.559.352	3.539.559.352
Tăng khác	6.500.000.000	-	-	-	-	6.500.000.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	1.223.735.612	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Giảm khác	-	(4.745.136.457)	-	(1.754.863.543)	(1.223.735.612)	(7.315.823.740)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.088.986.405</b>	<b>-</b>	<b>15.588.986.405</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	6.375.000.000	637.500	3.060.000.000	306.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.125.000.000	612.500	2.940.000.000	294.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>1.250.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>600.000</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	6.500.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.500.000.000	6.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	900.000.000

Cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	600.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	31/12/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	3.088.986.405	3.620.114.336
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.342.350.702	2.181.413.672



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>346.924.474.423</b>	<b>409.112.683.734</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	346.325.529.950	405.304.058.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	598.944.473	3.808.625.047
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>346.924.474.423</b>	<b>409.112.683.734</b>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	346.325.529.950	405.304.058.687
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	598.944.473	3.808.625.047

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn thành phẩm đã bán	312.189.500.931	368.763.593.714
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	578.010.301	3.224.404.984
<b>Cộng</b>	<b>312.767.511.232</b>	<b>371.987.998.698</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.491.388	18.662.013
Lãi chênh lệch tỷ giá	428.480.222	22.521.277
<b>Cộng</b>	<b>444.971.610</b>	<b>41.183.290</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	1.302.626.723	1.834.421.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	386.063.194	86.974.114
<b>Cộng</b>	<b>1.688.689.917</b>	<b>1.921.395.840</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	6.343.217.437	7.196.986.394
- Chi phí vật liệu bao bì	982.531.066	1.046.217.296
- Chi phí khấu hao TSCĐ	696.469.827	342.167.520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.473.795.144	4.589.592.364
- Chi phí khác bằng tiền	2.620.129.437	1.611.463.945
<b>Cộng</b>	<b>15.116.142.911</b>	<b>14.786.427.519</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	6.243.489.565	6.191.582.902
- Chi phí vật liệu bao bì		
- Chi phí dụng cụ quản lý	838.602.855	488.903.269
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.119.230	54.417.054
- Thuế, phí và lệ phí	122.023.992	157.550.786
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.784.907	327.681.770
- Chi phí khác bằng tiền	5.273.417.231	8.365.731.415
<b>Cộng</b>	<b>12.791.437.780</b>	<b>15.585.867.196</b>

**7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.089.912.632	1.099.731.004
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.089.912.632</b>	<b>1.099.731.004</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.629.471.984	4.867.718.228
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	820.091.174	131.009.062
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	820.091.174	131.009.062
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	5.449.563.158	4.998.727.290
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.449.563.158	4.998.727.290
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.089.912.632	1.099.731.004
Thuế TNDN phải trả đầu năm	319.214.217	149.556.477
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	511.993.931	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.726.481.650)	(931.940.309)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>194.639.130</b>	<b>319.214.217</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

**8. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Năm 2016	Năm 2015
<b>Thu nhập khác</b>	<b>267.020.069</b>	<b>818.181</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	240.000.000	-
- Các khoản thu nhập khác	27.020.069	818.181
<b>Chi phí khác</b>	<b>643.212.278</b>	<b>5.227.724</b>
- Các khoản bị phạt thuế	628.146.278	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	5.370.000	-
- Các khoản khác	9.696.000	5.227.724
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>	<b>(376.192.209)</b>	<b>(4.409.543)</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.974.014.779	145.976.094.161
Chi phí nhân công	25.486.462.365	25.613.674.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.724.830.319	5.680.074.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.639.077.569	8.490.634.938
Chi phí khác bằng tiền	10.626.739.442	13.987.941.624
<b>Cộng</b>	<b>175.451.124.474</b>	<b>199.748.419.723</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.539.559.352	3.768.037.224
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.539.559.352	3.768.037.224
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau thuế	815.823.740	1.147.214.890
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	2.723.735.612	2.620.822.334
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.179</b>	<b>4.368</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	600.000	600.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	650.000	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>1.250.000</b>	<b>600.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với các việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với các biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Phải thu khách hàng (tiếp theo)**

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh toán của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 31/12/2016</b>			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.170.943	-	417.170.943
Phải thu khách hàng	44.934.519.720	-	44.934.519.720
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	129.212.581	7.362.500	136.575.081
Tài sản tài chính khác	12.384.184	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(320.174.780)	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.493.287.428</b>	<b>(312.812.280)</b>	<b>45.180.475.148</b>
<b>Ngày 31/12/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	8.028.184.061	-	8.028.184.061
Phải trả người bán	25.982.085.471	-	25.982.085.471
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10.766.921.185	2.130.000	10.769.051.185
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.777.190.717</b>	<b>2.130.000</b>	<b>44.779.320.717</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>716.096.711</b>	<b>(314.942.280)</b>	<b>401.154.431</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Công cụ tài chính (tiếp theo)****(iii) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 01/01/2016</b>			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.331.015.276	-	1.331.015.276
Phải thu khách hàng	62.013.068.530	-	62.013.068.530
Phải thu khác	898.955.204	7.362.500	906.317.704
Tài sản tài chính khác	53.858.089	-	53.858.089
<b>Trừ:</b>			
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.881.339.979)	(1.881.339.979)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.296.897.099</b>	<b>(1.873.977.479)</b>	<b>62.422.919.620</b>
<b>Ngày 01/01/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	23.698.384.507	-	23.698.384.507
Phải trả người bán	33.276.870.057	-	33.276.870.057
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	16.705.027.402	2.130.000	16.707.157.402
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.680.281.966</b>	<b>2.130.000</b>	<b>73.682.411.966</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(9.383.384.867)</b>	<b>(1.876.107.479)</b>	<b>(11.259.492.346)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng:

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng,</i>				
<i>phải thu khác</i>	44.934.519.720	62.013.068.530	44.614.344.940	60.131.728.551
<i>Các khoản phải thu khác</i>	136.575.081	906.317.704	136.575.081	906.317.704
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản</i>				
<i>tương đương tiền</i>	417.170.943	1.331.015.276	417.170.943	1.331.015.276
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.488.265.744</b>	<b>64.250.401.510</b>	<b>45.168.090.964</b>	<b>62.369.061.531</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Vay và nợ</i>	8.028.184.061	23.698.384.507	8.028.184.061	23.698.384.507
<i>Phải trả người bán</i>	25.982.085.471	33.276.870.057	25.982.085.471	33.276.870.057
<i>Phải trả khác</i>	10.769.051.185	16.707.157.402	10.769.051.185	16.707.157.402
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.779.320.717</b>	<b>73.682.411.966</b>	<b>44.779.320.717</b>	<b>73.682.411.966</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 2. Thông tin về các bên liên quan

##### Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong Năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương thưởng Ban Giám đốc	938.178.675	1.009.800.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	324.000.000	147.605.900
<b>Cộng</b>	<b>1.262.178.675</b>	<b>1.157.405.900</b>

Số dư với Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
TK 338 - Phải trả khác	117.800.000	2.235.178.771

Giá trị giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	Số dư
Công ty CP xi măng La Hiên	Thương mại	61.615.178.000	
	Phải thu khách hàng		10.079.044.498
Công ty CP xi măng Tân Quang	Thương mại	28.784.000.000	
	Phải thu khách hàng		5.170.000.000
Công ty CP than Cao Sơn	Thương mại	12.564.585.000	
	Phải thu khách hàng		883.381.500
Công ty CP than Đèo Nai	Thương mại	7.412.703.000	
	Phải thu khách hàng		1.241.249.300
Công ty CP than Cọc Sáu	Thương mại	3.790.798.200	
	Phải thu khách hàng		750.565.320
Công ty TNHH Than Thống Nhất- vinacomin	Thương mại	33.753.051.840	
	Phải thu khách hàng		3.594.176.596
Công ty than Mạo Khê- vinacomin	Thương mại	5.800.392.494	
	Phải thu khách hàng		791.580.240
Công ty than Vàng Danh	Thương mại	13.062.157.900	
	Phải thu khách hàng		2.294.169.900
Công ty TNHH than Dương Huy - vinacomin	Thương mại	28.222.520.500	
	Phải thu khách hàng		3.247.037.675

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>	<u>Số dư tại 31/12/2016</u>
Công ty TNHH than Nam Mẫu- vinacomin	Thương mại	17.444.430.300	
	Phải thu khách hàng		1.267.415.520
Công ty than Hà Lâm	Thương mại	7.561.650.367	
	Phải thu khách hàng		137.867.400
Công ty CP than Móng Dương	Thương mại	16.308.091.536	
	Phải thu khách hàng		2.470.703.577
Công ty TNHH than Hồng Thái	Thương mại	5.785.800.740	
	Phải thu khách hàng		437.295.574
Công ty than Khe Chàm- vinacomin	Thương mại	48.192.107.400	
	Phải thu khách hàng		3.839.230.507
Công ty than Quang Hanh	Thương mại	6.717.807.620	
	Phải thu khách hàng		350.553.500
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò II - TKV	Thương mại	7.691.169.200	
	Phải thu khách hàng		3.234.187.770
Công ty than Hạ Long	Thương mại	8.910.538.600	
	Phải thu khách hàng		1.198.544.600
Cty Than Na Dương-VVMI	Thương mại	410.614.000	
	Phải thu khách hàng		-
Cty CP CK&TB áp lực - VVMI	Thương mại	3.569.379.665	
	Phải thu khách hàng		1.076.458.054
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng-Vinacomin	Thương mại	3.835.000.000	
	Phải thu khách hàng		643.500.000
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả	Thương mại	949.729.800	
	Phải thu khách hàng		114.505.765
Công ty tuyển than Cửa Ông	Thương mại	8.130.300.090	
	Phải thu khách hàng		1.010.988.000
Công ty Than Ưông Bí	Thương mại	888.472.985	
	Phải thu khách hàng		158.360.202
Công ty Than Hòn Gai	Thương mại	8.562.205.000	
	Phải thu khách hàng		259.380.000
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Thương mại	140.200.000	
	Phải thu khách hàng		21.986.000
Chi nhánh công ty CP XNK Than - Vinacomin tại Hà Nội	Mua hàng	551.970.000	
	Phải trả khách hàng		-
Công ty CP Xi măng La Hiên	Mua hàng	3.317.322.729	
	Phải trả khách hàng		-
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên	Mua hàng	8.618.183	
	Phải trả khách hàng		-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	Mua hàng	821.852.819	
	Phải trả khách hàng		-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	31/12/2016
Công ty Than Núi Hồng	Mua hàng	144.814.546	
	Phải trả khách hàng		-
Trường cao đẳng nghề than và Khoáng sản VN	Mua hàng	8.096.364	
	Phải trả khách hàng		-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua hàng	26.277.273	
	Phải trả khách hàng		-

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 - đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017



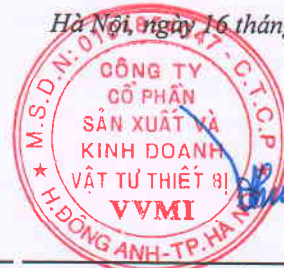
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG

Người lập



PHẠM ĐÌNH TUẤN

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC KHIÊM

Giám đốc